

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

Kèm theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024		Phương án tăng trưởng trên 8%			Phương án tăng trưởng hai con số		
			Kế hoạch	Ước thực hiện	Ư' TH	So sánh (%)		Ư' TH	So sánh (%)	
						Ư' TH 2025/ TH 2024	Ư' TH 2025/ KH 2025		Ư' TH 2025/ TH 2024	Ư' TH 2025/ KH 2025
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (theo giá so sánh 2010)	%	7,26	6,01	8,75			10,10		
	Theo khu vực kinh tế									
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,46	2,78	7,79			8,53		
	Công nghiệp - xây dựng	%	9,75	7,80	15,07			15,97		
	Trong đó: + Công nghiệp	%	8,95	1,14	12,66			13,37		
	+ Xây dựng	%	10,40	13,25	16,83			17,86		
	Dịch vụ	%	7,96	6,20	6,09			7,92		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,47	9,17	6,07			7,71		
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	27.505,0	25.779,4	28.033,9	108,7	100,8	28.382,6	110,1	102,0
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	6.612,0	5.371,8	5.790,0	107,8	100,0	5.830,0	108,5	100,7
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	6.943,0	6.603,9	7.599,2	115,1	102,7	7.658,3	116,0	103,5
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	3.080,0	2.787,2	3.140,0	112,7	100,0	3.159,9	113,4	100,6
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	3.863,0	3.816,7	4.459,2	116,8	104,7	4.498,4	117,9	105,6
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	12.750,0	12.583,1	13.350,0	106,1	100,0	13.579,7	107,9	101,7
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.200,0	1.220,6	1.294,7	106,1	101,1	1.314,7	107,7	102,7
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	52.950,0	49.735,6	57.224,7	115,1	100,6	57.943,0	116,5	101,9
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	12.590,0	10.700,4	11.970,0	111,9	100,0	12.052,0	112,6	100,7
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	12.810,0	11.793,3	14.116,4	119,7	102,4	14.223,0	120,6	103,1
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	6.480,0	5.684,2	6.810,0	119,8	100,0	6.853,0	120,6	100,6
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	6.330,0	6.109,1	7.306,4	119,6	104,7	7.370,0	120,6	105,6
	Dịch vụ	Tỷ đồng	25.320,0	25.021,1	28.640,0	114,5	100,0	29.132,0	116,4	101,7
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	2.230,0	2.220,7	2.498,3	112,5	101,1	2.536,0	114,2	102,7
	Cơ cấu kinh tế									
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	23,78	21,51	20,92			20,80		
	Công nghiệp - xây dựng	%	24,19	23,71	24,67			24,55		
	Trong đó: + Công nghiệp	%	12,24	11,43	11,90			11,83		
	+ Xây dựng	%	11,95	12,28	12,77			12,72		
	Dịch vụ	%	47,82	50,31	50,05			50,28		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,26	4,47	4,37			4,38		
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	65,2	61,1	69,8	114,3	100,6	70,7	115,7	101,9
4	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	38.160	38.160	48.000	125,8	114,7	51.000	133,6	121,8

Phụ lục 1: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI TỪNG QUÝ NĂM 2025
(Kịch bản năm 2025 tăng 8,75%)

Kèm theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn

TT	Ngành, lĩnh vực	Sơ bộ quý I	Sơ bộ quý II	Sơ bộ 6 tháng đầu năm	Sơ bộ quý III	Sơ bộ 9 tháng đầu năm	Ước tính quý IV	Ước tính 6 tháng cuối năm	Ước tính Cả năm
1	GRDP	8,72	8,85	8,79	8,76	8,78	8,66	8,71	8,75
2	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	8,55	8,50	8,52	6,68	7,88	7,54	7,15	7,79
3	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	14,14	15,72	14,94	16,66	15,54	14,10	15,18	15,07
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	12,99	13,25	13,12	17,72	14,43	8,73	12,21	12,66
	<i>Xây dựng</i>	15,18	18,00	16,61	16,09	16,40	17,68	16,98	16,83
4	Khu vực III (Dịch vụ)	6,36	6,07	6,21	5,93	6,11	6,04	5,99	6,09
5	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,11	6,05	6,08	6,13	6,10	6,00	6,06	6,07

Phụ lục 2: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI TỪNG QUÝ NĂM 2025
(Kịch bản năm 2025 tăng 10,1%)

Kèm theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn

TT	Ngành, lĩnh vực	Sơ bộ quý I	Sơ bộ quý II	Sơ bộ 6 tháng đầu năm	Sơ bộ quý III	Sơ bộ 9 tháng đầu năm	Ước tính quý IV	Ước tính 6 tháng cuối năm	Ước tính Cả năm
1	GRDP	10,28	10,33	10,31	10,16	10,26	9,71	9,92	10,10
2	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	9,69	9,11	9,31	7,44	8,67	8,19	7,84	8,53
3	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	14,98	17,09	16,05	17,93	16,71	14,43	15,90	15,97
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	13,88	14,39	14,14	18,82	15,46	8,71	12,63	13,37
	<i>Xây dựng</i>	15,99	19,59	17,81	17,46	17,67	18,24	17,89	17,86
4	Khu vực III (Dịch vụ)	8,36	8,03	8,19	7,66	8,01	7,70	7,68	7,92
5	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,17	7,76	7,97	7,62	7,85	7,35	7,47	7,71

Phụ lục 3: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kịch bản năm 2025 tăng 8,75%, giai đoạn 2021-2025 tăng 7,16%)

Kèm theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
	GRDP	6,75	6,63	7,70	6,01	8,75	7,16
1	1. Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	7,65	6,52	7,72	2,78	7,79	6,47
2	2. Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	7,11	8,37	7,78	7,80	15,07	9,19
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	6,46	9,86	7,41	1,14	12,66	7,44
	<i>Xây dựng</i>	7,64	7,18	8,08	13,25	16,83	10,53
3	3. Khu vực Dịch vụ	6,31	6,02	7,85	6,20	6,09	6,49
4	4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,46	4,28	5,66	9,17	6,07	6,11

Phụ lục 4: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kịch bản năm 2025 tăng 10,1%, giai đoạn 2021-2025 tăng 7,43%)

Kèm theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
	GRDP	6,75	6,63	7,70	6,01	10,10	7,43
1	Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	7,65	6,52	7,72	2,78	8,53	6,62
2	Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	7,11	8,37	7,78	7,80	15,97	9,36
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	6,46	9,86	7,41	1,14	13,38	7,57
	<i>Xây dựng</i>	7,64	7,18	8,08	13,25	17,86	10,72
3	Khu vực Dịch vụ	6,31	6,02	7,85	6,20	7,92	6,86
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,46	4,28	5,66	9,17	7,71	6,44

Phụ lục 5: KẾ HOẠCH TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ LỰC NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Kèm theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Mục tiêu 2025		Chia ra		Ghi chú
				Giá trị tuyệt đối	Tốc độ phát triển (%)	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	
1	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	Nghìn ha	92,20	94	101,95	47	47	Diện tích gieo trồng cây hằng năm tăng tập trung ở 6 tháng đầu năm (thạch đen, ớt, thuốc lá); vụ mùa (6 tháng cuối năm) chủ yếu trồng lúa, ngô nên diện tích không thể tăng cao
2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	321,00	326	101,56	157	169	Nhân rộng các mô hình gieo trồng giống năng suất cao như J02 để tăng được năng suất bình quân.
3	Diện tích cây thạch đen	Ha	1.021,00	2.100	205,68	1.900	200	Thạch đen gieo trồng chủ yếu ở vụ Xuân (chiếm 85 - 90% diện tích gieo trồng cả năm. Diện tích chủ yếu ở Tràng Định, một phần ở Văn Lãng, Bình Gia
4	Diện tích cây ớt	Ha	2.059,89	2.150	104,37	2.060	90	Ớt cay gieo trồng chủ yếu ở vụ Đông Xuân
5	Diện tích thuốc lá	Ha	2.732,90	2.900	106,11	2.900	-	Thuốc lá trồng vụ Đông Xuân
6	Sản lượng na	Tấn	41.068,86	42.911,61	104,49	32	42.880	Cây lâu năm chủ yếu sản lượng thu hoạch từ quý III
7	Sản lượng quýt	Tấn	4.444,94	4.620,74	103,96	97	4.523	
8	Sản lượng hồng	Tấn	11.657,28	12.223,57	104,86	-	12.224	
9	Sản lượng hồi	Tấn	16.656,52	17.924,66	107,61	4.825	13.100	

10	Đàn trâu	Nghìn con	54,12	51,6	95,27	53	52	
11	Đàn bò	Nghìn con	28,12	28,6	101,56	28	29	
12	Đàn lợn	Nghìn con	191,11	217	113,55	217	230	
13	Đàn gia cầm	Nghìn con	4.885,75	5.200,00	106,43	5.500	5.200	
14	Tr.đó: Đàn gà	Nghìn con	4.473,19	4.700,00	105,07	4.600	4.700	
15	Sản lượng gỗ khai thác	nghìn m3	770,46	800	103,83	400	400	
16	Sản lượng nhựa thông	Tấn	64.410,00	65.000	100,92	35.000	30.000	
17	Ươm giống cây lâm nghiệp	Triệu cây	565,04	580	102,65	300	280	
18	Sản lượng sỡ	Tấn	2.280,00	2.350,00	103,07	-	2.350	
19	Sản lượng quế	Tấn	3.149,00	3.300,00	104,8	2.000	1.300	
20	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	1.210,00	1.200,00	99,17	1.200	1.200	

Phụ lục 6: KẾ HOẠCH TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ LỰC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Kèm theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	(IIP) Chỉ số sản xuất (%)		Sản lượng		Năm 2025 chia ra	
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm
1	Than	Tấn	83,68	119,7	417.587	500.019	252.640	247.379
2	Điện	Triệu KWh	85,98	108,97	689	751	379	372
3	Đá xây dựng	Nghìn m3	111,56	119,33	4.602	5.492	2.808	2.685
4	Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	m3	134,48	131,27	80.061	105.096	51.239	53.857
5	Colophan (nhựa thông)	Tấn	113,37	124,01	24.469	30.344	17.373	12.971
6	Xi măng	Tấn	98,51	101,56	1.282.744	1.302.804	660.613	642.191
7	Clanke	Tấn	87,89	106,43	704.675	750.000	362.907	387.093
8	Chì thỏi	Tấn	116,27	118,36	12.300	14.558	7.564	6.994
9	Xe điện	Chiếc	94,93	105,4	37.128	39.133	18.749	20.383

Phụ lục 7: GIAO CHỈ TIÊU MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2025
I	Sở Tài chính		
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	700
2	Dự án đầu tư nước ngoài đăng ký mới	Dự án	5
	Tổng vốn đăng ký	Triệu USD	60,0
3	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	10.287,8
4	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	18.691,4
II	Sở Công Thương		
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	3.000,0
2	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD	183,0
	- Hoa hồi	Triệu USD	38,0
	- Thạch đen	Triệu USD	16,0
	- Nhựa thông	Triệu USD	35,0
	- Nông sản khác (Vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD	25,0
	- Clinker	Triệu USD	3,5
	- Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD	24,0
	- Quặng các loại	Triệu USD	3,5
	- Mặt hàng khác	Triệu USD	38,0
3	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	3.250,0
4	Tổng mức BLHH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	43.167,8
III	Sở Xây dựng		
1	Tổng doanh thu vận tải	Tỷ đồng	2.767,0
2	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu T.Km	690,6
3	Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	434,4
IV	Sở Khoa học và Công nghệ		
1	Doanh thu bưu chính	Tỷ đồng	210,0
2	Doanh thu viễn thông	Tỷ đồng	970,0
V	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người	4.400
	- Khách quốc tế	Nghìn người	300
	- Khách trong nước	Nghìn người	4.100
2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	4.500,0